

Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam - thành công và triển vọng

NGUYỄN CHIẾN THẮNG

Có thể nói, năm 2006 đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam với một loạt các sự kiện giúp Việt Nam hội nhập toàn diện hơn và sâu hơn vào nền kinh tế thế giới thông qua các kênh đa phương, khu vực và song phương, cụ thể là:

- Việt Nam trở thành thành viên thứ 150 của WTO từ ngày 7-11-2006¹.

- Tổ chức thành công Hội nghị cấp cao APEC với sự có mặt của các nguyên thủ quốc gia các nước thành viên và hàng ngàn doanh nghiệp hàng đầu của thế giới.

- Năm 2006 là năm Việt Nam phải thực hiện đầy đủ các cam kết giảm thuế trong khuôn khổ CEPT của AFTA.

- Có các bước đột phá trong các quan hệ kinh tế song phương với các đối tác quan trọng là Mỹ và Nhật Bản.

Nhìn một cách tổng thể, bức tranh hội nhập trên các khía cạnh thương mại, đầu tư là rất khởi sắc. Xuất khẩu tiếp tục tăng trưởng nhanh (22%) trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt và phải đối mặt với các vụ kiện chống bán phá giá từ các nước phát triển. Dòng vốn đầu tư (trực tiếp và gián tiếp) vẫn tiếp tục đổ vào Việt Nam với sự góp mặt của nhiều công ty hàng đầu trên thế giới. Nhiều người cho rằng, sau khi gia nhập WTO và tổ chức thành công Hội nghị cấp cao APEC sẽ có một làn sóng đầu tư mới đổ vào Việt Nam. Những bước tiến trong việc cải thiện môi trường kinh doanh và cam kết mạnh mẽ của lãnh đạo cấp cao đã góp phần thu hút dòng đầu tư quan trọng này. Hội nghị nhóm tư vấn của các nhà tài trợ tổ chức vào trung tuần tháng 12 năm 2006 mang lại cho Việt Nam số lượng ODA kỷ lục

là 4,45 tỷ USD (cao hơn năm trước 700 triệu USD), phản ánh niềm tin của cộng đồng quốc tế đối với sự nghiệp đổi mới và quyết tâm hội nhập của Việt Nam.

Tuy nhiên bức tranh hội nhập này vẫn còn những mảng tối cần phải khắc phục như năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp còn thấp, do vậy áp lực cạnh tranh càng gia tăng khi Việt Nam mở cửa nhiều hơn đối với các sản phẩm và dịch vụ nước ngoài. Trong lĩnh vực *xuất khẩu*, Việt Nam chủ yếu vẫn còn xuất hàng sơ chế và mặt hàng giá trị gia tăng thấp. Việc gia tăng xuất khẩu một số mặt hàng (gạo, đồ gỗ) có thể tác động tiêu cực đối với môi trường phát triển bền vững. Về *đầu tư*, hai điểm yếu kém nhất mà các nhà đầu tư nước ngoài nêu ra là hạ tầng cơ sở và sự thiếu hụt nguồn nhân lực cao cấp và có chuyên môn. Ngoài ra, những biện pháp "phá rào" của các tỉnh trong việc thu hút đầu tư FDI đã làm cho chính sách thu hút đầu tư của Nhà nước thiếu nhất quán, gây mất lòng tin với nhà đầu tư. Sự phân cấp mạnh hơn cho các tỉnh đối với việc cấp phép đầu tư phải tương xứng với năng lực thẩm định, quản lý đầu tư của cán bộ cấp tỉnh.

Bức tranh hội nhập sẽ được phân tích kỹ hơn dưới đây qua các biến số vĩ mô là xuất khẩu, đầu tư và qua các kênh hội nhập đa phương, khu vực và song phương.

1. Xuất khẩu

Nhấn mạnh vai trò của thương mại trong quá trình phát triển và hội nhập với kinh tế

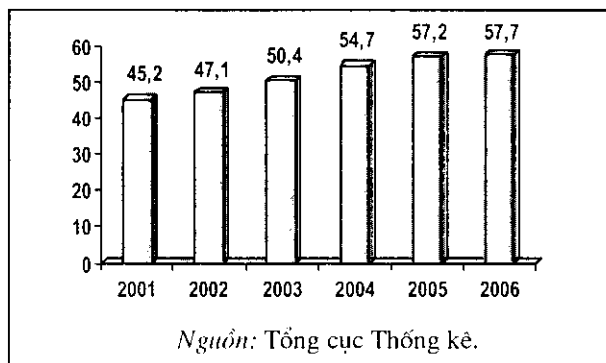
Nguyễn Chiến Thắng, Ths, Viện Kinh tế Việt Nam.

1. Chính thức là ngày 12-1-2007 tức là 30 ngày sau khi WTO nhận được thông báo về việc Quốc hội Việt Nam thông qua Nghị định thư gia nhập WTO.

thế giới, trong một bài phát biểu mới đây, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng nhận định: *xuất khẩu có ý nghĩa quyết định đối với phát triển kinh tế*². Trong ba năm gần đây, tỷ trọng xuất khẩu đóng góp cho GDP luôn ở mức trên 60%.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, xuất khẩu cả năm 2006 đạt 39,6 tỷ USD, tăng 22,1% so với năm 2005, trong đó khu vực FDI chiếm 57,7% cao hơn nhiều so với 42,3% của khu vực trong nước. So với các năm trước, tỷ trọng này có xu hướng gia tăng.

HÌNH 1. Tỷ trọng của khu vực FDI trong xuất khẩu 2001-2006 (%)



Điều này cho thấy vai trò ngày càng quan trọng của FDI trong xuất khẩu khi Việt Nam hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới. Nếu chỉ tính các sản phẩm không phải dầu thô thì FDI vẫn chiếm một tỷ lệ đáng kể là 37% với giá trị xuất khẩu là 14,5 tỷ USD, tăng 30,1% so với năm 2005.

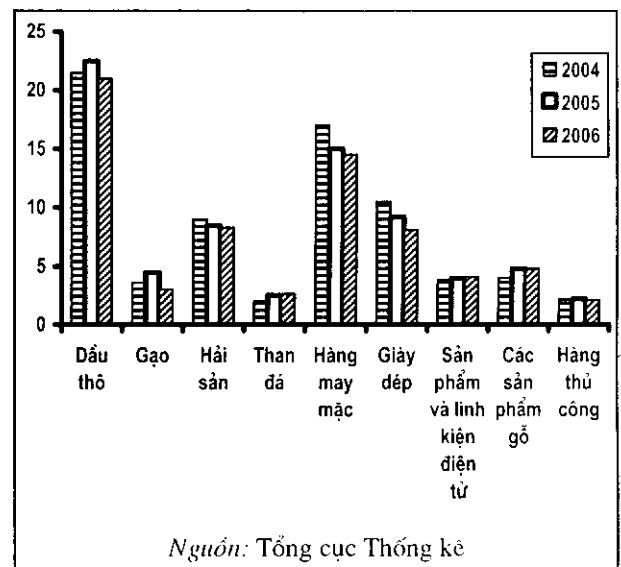
Về các mặt hàng xuất khẩu chủ lực, năm 2006 có thêm cao su và cà phê đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, nâng tổng số các mặt hàng có kim ngạch từ 1 tỷ USD trở lên là 9, trong đó 4 mặt hàng lớn truyền thống là dầu thô, dệt may, giày dép và thủy sản, kim ngạch mỗi mặt hàng đạt trên 3 tỷ USD. Trong số các mặt hàng xuất khẩu chủ lực, dầu thô chiếm tỷ lệ cao nhất (21%) sau đó là dệt may với tỷ lệ 14,6%, tăng 19,9% so với năm 2005 và vẫn giữ được thị trường tương đối ổn định, đứng đầu là Mỹ, sau đó là EU và Nhật Bản. Xuất khẩu giày dép chiếm tỷ lệ 9% và tăng 16,9% so với năm trước trong bối cảnh thị trường EU có xu hướng

chững lại do vụ kiện chống bán phá giá của EU³, nhưng bù lại bằng cách tăng xuất khẩu sang thị trường Mỹ và thị trường Úc.

Một số mặt hàng khác có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD vẫn giữ mức tăng trưởng cao như: điện tử, máy tính chiếm 4,5% và tăng 24%; thủy sản chiếm tỷ lệ 8,5% và tăng 23,1%; sản phẩm gỗ chiếm 4,8% tăng 21,9%, trong đó thủy sản có khả năng cạnh tranh mạnh với các nước trong khu vực và đang tiếp tục khai thác để mở rộng sang các thị trường Nhật Bản, EU, Mỹ và Hàn Quốc. Trong các mặt hàng thủy sản xuất khẩu, cá da trơn và tôm là những đối tượng phải chịu thuế chống bán phá giá tại thị trường Mỹ. Tuy nhiên các doanh nghiệp Việt Nam đã nhanh nhạy chuyển hướng gia tăng xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản và EU.

Nhưng có một điểm đáng lưu ý là mặc dù xuất khẩu gia tăng nhưng *chưa có chuyển biến trong cơ cấu xuất khẩu*. So sánh với số liệu năm 2004 và 2005, hầu như không thấy có một sự thay đổi nào (hình 2).

HÌNH 2. Cơ cấu xuất khẩu theo ngành hàng 2004- 2006 (%)



2. VietnamNet 24-11-2006.

3. Mới đầu EU công bố mức thuế chống bán phá giá đối với hàng giày dép của Việt Nam là 16,4%, nhưng sau đó giảm xuống còn 10% vào tháng 10-2006.

Các sản phẩm sơ chế như dầu thô, thủy sản, gạo, cà phê, cao su, cùng với các sản phẩm có giá trị gia tăng thấp và phần lớn là hợp đồng gia công cho các công ty nước ngoài như dệt may, giày dép, gỗ vẫn chiếm tỷ trọng cao, cho thấy vẫn chưa có một sự chuyển biến về chất của nền kinh tế.

Bên cạnh đó, một thách thức đang đặt ra đối với xuất khẩu hàng nông sản, trong đó có gạo, hàng thủy sản là *sự mất cân bằng giữa việc gia tăng xuất khẩu và sự phát triển bền vững*; gạo năm nay lên cao trên thị trường thế giới đã kích thích nông dân trong nước tăng vụ để tăng sản lượng. Nhiều nơi ở Nam Bộ đã tăng diện tích sản xuất lúa 3 vụ, tuy tổng sản lượng tăng nhưng lại làm cho sâu bệnh phát triển mạnh trở lại trong các năm sau. Còn đối với thủy sản, cung không đủ cầu khiến giá tôm sú, cá tra gần đây đang tăng và theo dự báo giá cá sẽ còn tăng hơn nữa do nhu cầu của thị trường Châu Âu tăng vào dịp cuối năm. Tương tự như với phản ứng của người nông dân trồng lúa, trước diễn biến giá thủy sản gia tăng, người nuôi trồng thủy sản lại gia tăng sản xuất làm mất cân bằng sinh thái và ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của ngành⁴.

Con số tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam là đáng khích lệ trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt. Sau khi gia nhập WTO, thị trường thế giới mở cửa hơn, xuất khẩu có thể sẽ còn tăng nhiều hơn nữa. Chẳng hạn, hiện nay Việt Nam vẫn không được hưởng ưu đãi thuế quan đối với nông sản nên không bán gạo sang Châu Âu được. Hàn Quốc bảo hộ gạo, có hạn ngạch, gia nhập WTO chúng ta mới được chia hạn ngạch. Với Hoa Kỳ, không gia nhập WTO chúng ta vẫn bị áp dụng hạn ngạch dệt may. Sau khi gia nhập WTO, chúng ta sẽ được dỡ bỏ hạn ngạch này.

2. Đầu tư nước ngoài

Tình hình thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2006 là rất khả quan. Theo Tổng cục Thống kê, tính từ đầu năm đến

ngày 18-12-2006, cả nước có 797 dự án đầu tư nước ngoài được cấp giấy phép với tổng số vốn đăng ký 7,57 tỷ USD, bình quân 1 dự án đạt 9,5 triệu USD. Cũng đến thời điểm trên, còn có 486 lượt dự án được tăng vốn với số vốn tăng thêm 2,36 tỷ USD; tính chung cả cấp mới và tăng vốn đến ngày 18-12-2006 đạt 9,9 tỷ USD và cả năm 2006 đạt trên 10 tỷ USD, là mức cao nhất từ trước đến nay và cũng là một trong những sự kiện kinh tế nổi bật nhất trong năm 2006.

Điểm đáng chú ý đối với thu hút đầu tư nước ngoài trong năm 2006 là *việc cấp phép hàng loạt dự án lớn* như: Công ty thép Posco vốn đầu tư 1,126 tỷ USD; Công ty Intel vốn đầu tư 605 triệu USD; Công ty Tycoons Worldwide Steel xây dựng nhà máy cán thép với vốn đầu tư 556 triệu USD; Công ty T.H.T vốn đầu tư 314 triệu USD; Công ty Winvest Investment vốn đầu tư 300 triệu USD; Công ty cảng Container Trung tâm Sài Gòn 249 triệu USD và một số dự án lớn khác.

Bên cạnh đó cũng có *nhiều dự án tăng vốn với quy mô lớn* như Công ty Intel vốn tăng thêm 395 triệu USD; Công ty Công nghiệp gốm Bạch Mã tăng thêm 150 triệu USD; Công ty giấy Ching Luh tăng thêm 98 triệu USD; Công ty VMEP tăng thêm 93,6 triệu USD; Công ty Canon tăng thêm 70 triệu USD. Điều này cho thấy các công ty lớn của nước ngoài đã thực sự tin tưởng vào hiệu quả đầu tư ở Việt Nam.

Những nguyên nhân nào đứng đằng sau việc tăng đột biến khối lượng FDI trong năm 2006 như vậy? *Về nguyên nhân bên ngoài*, hiện nay tình hình bất ổn tại một số nước trong khu vực đã từng là địa chỉ thu hút đầu tư nước ngoài như Thái Lan, Indônêxia, Philippin khiến các công ty xuyên quốc gia chuyển hướng đầu tư sang Việt Nam được coi là một điểm đến an toàn. Mối quan hệ

4. Đặng Kim Sơn và cộng sự, (2006). *Nông nghiệp Việt Nam năm 2006* (Hội thảo tại Viện Kinh tế Việt Nam).

căng thẳng giữa Trung Quốc và Nhật Bản cũng khiến cho các công ty Nhật Bản không an tâm đầu tư vào Trung Quốc mà chuyển hướng sang Việt Nam. Chiến lược đa dạng hóa địa điểm đầu tư để phân bổ rủi ro cũng có thể là nguyên nhân mà các nhà đầu tư chọn Việt Nam. *Về nguyên nhân nội tại*, Việt Nam vẫn có một lợi thế so sánh nhất định về lao động rẻ so với các nước xung quanh, thậm chí với một số nơi của Trung Quốc. Chẳng hạn, một số công ty nước ngoài đầu tư vào Thâm Quyến, Trung Quốc đang tính toán để có thể chuyển sang đầu tư vào Việt Nam do giá lao động tại Thâm Quyến cao lên trong thời gian vừa qua. Một loạt các hoạt động đối ngoại tích cực của Việt Nam trong năm 2006 cũng góp phần nâng cao uy tín của Việt Nam trong mắt của các nhà đầu tư như: ký kết các thỏa thuận song phương với EU, Mỹ trong tiến trình gia nhập WTO; sự kiện gia nhập WTO vào 7-11-2006; đẩy mạnh hợp tác Việt Nam-Nhật Bản, nâng lên tầm quan hệ đối tác chiến lược; tổ chức thành công Hội nghị cấp cao APEC với sự góp mặt của nhiều nguyên thủ quốc gia và hơn 1000 doanh nghiệp hàng đầu thế giới. Bên cạnh đó, những bước tiến trong việc cải thiện môi trường đầu tư thông qua việc ban hành Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp chung và một số nghị định hướng dẫn thi hành chi tiết hai luật trên mới được ban hành trong tháng 10 như: Nghị định 108 (đối với luật Đầu tư), Nghị định 88 (đối với luật Doanh nghiệp) và Nghị định 101 (đối với việc đăng ký lại các doanh nghiệp FDI) cũng góp phần thu hút số lượng lớn FDI trong năm nay.

Tuy nhiên, thu hút đầu tư mới chỉ là một phần của vấn đề. Nếu các nhà đầu tư không có lãi tại Việt Nam, họ sẽ chuyển vốn sang các địa điểm đầu tư khác. Hiện nay, vẫn còn một số các vấn đề mà khu vực FDI đang phải đối mặt mà nếu không giải quyết một cách quyết liệt, dòng vốn nước ngoài sẽ lại chảy ra như đã xảy ra ở một số trường hợp. Đó là các vấn đề liên quan đến: cơ sở hạ tầng còn thấp kém; thiếu nguồn

nhân lực cấp cao và có chuyên môn; khả năng quản lý đầu tư nước ngoài của địa phương khi Bộ Kế hoạch và Đầu tư phân cấp việc xét duyệt cấp phép đầu tư nước ngoài xuống địa phương; tình trạng đình công xảy ra gần đây tại một số KCN có vốn đầu tư nước ngoài.

Tóm lại, tình hình thu hút đầu tư nước ngoài là hết sức khả quan, đạt kỷ lục từ trước tới nay. Đây là kết quả của một loạt chính sách cải thiện môi trường đầu tư của Việt Nam trong thời gian gần đây, cũng như những cam kết từ các nhà lãnh đạo cao nhất của Việt Nam trong các diễn đàn quốc tế, song phương. Đó cũng kết quả của xu hướng phân bố đầu tư để giảm rủi ro của các nhà đầu tư quốc tế. Tuy nhiên nhiều vấn đề còn tồn tại nếu không giải quyết tốt, Việt Nam sẽ không thể giữ chân các nhà đầu tư, vốn của họ sẽ lại chảy sang các nước có lợi thế cạnh tranh hơn.

3. Các kênh hội nhập

Năm 2006 đây áp các sự kiện hội nhập của Việt Nam qua cả ba kênh là đa phương (WTO), khu vực (AFTA), và song phương (trong đó có các bước đột phá trong quan hệ hợp tác với Mỹ và Nhật Bản).

3.1. Gia nhập WTO

Sự kiện gia nhập WTO vào cuối năm 2006 có một ý nghĩa lịch sử đối với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. *Kể từ thời điểm này Việt Nam mới chính thức hội nhập với thế giới một cách sâu sắc, toàn diện và với một tư cách bình đẳng như tất cả các nước thành viên khác của WTO*. So với một thể chế tự nguyện của APEC, một cơ chế lỏng lẻo của AFTA, các cam kết gia nhập WTO mang tính ràng buộc pháp lý cao hơn rất nhiều, buộc Việt Nam phải tuân thủ luật chơi chung của thể chế toàn cầu này. Đồng thời, mọi phân biệt đối xử giữa Việt Nam với 149 thành viên còn lại của WTO trong việc tiếp cận thị trường thế giới sẽ phải bị gỡ bỏ, tạo nên một cơ hội rộng lớn đối với hàng hóa và các doanh nghiệp Việt Nam.

Điểm lại năm 2006, có thể nói rằng chưa bao giờ quyết tâm gia nhập WTO của Việt Nam lại cháy bỏng như vậy. Đằng sau sự quyết tâm cao độ này có một số lý do:

- Cuối năm Việt Nam tổ chức Hội nghị cấp cao APEC lần thứ 14, do vậy chiếc vé vào WTO trước thêm hội nghị sẽ làm tăng vị thế của nước chủ nhà trong con mắt của các nước APEC. Nếu muộn sau APEC, rất có thể tiến trình gia nhập WTO của chúng ta sẽ chậm lại, những nỗ lực nối lại vòng đàm phán Doha có thể khiến Việt Nam phải đàm phán lại.

- Các nước gia nhập WTO trong thời gian gần đây đều bắt buộc phải cam kết các điều khoản WTO + và càng gia nhập muộn cam kết gia nhập càng cao hơn. Ngoài ra, nếu như gia nhập sau thời điểm kết thúc vòng đàm phán Doha với một loạt các thỏa thuận đa phương đạt được có tính tự do hóa sâu hơn, thì các cam kết gia nhập đối với các nước mới vào càng phải cao hơn nữa. Do vậy các nước đang nộp đơn đều cố gắng để có thể gia nhập trước khi vòng Doha kết thúc.

- Chính phủ đang đẩy mạnh cải cách và việc gia nhập WTO sẽ là một sức ép bên ngoài rất lớn đẩy nhanh quá trình này.

Với quan điểm như vậy, Chính phủ đã chỉ đạo quyết liệt các bộ, ngành tham gia vào quá trình đàm phán. Trong quá trình này chúng ta phải sửa đổi hệ thống luật pháp cho phù hợp với các quy định của WTO, do vậy Quốc hội đã coi việc xây dựng luật phục vụ mục tiêu gia nhập WTO là trọng tâm của hoạt động Quốc hội: năm 2005 chúng ta đã sửa và xây mới 29 luật, năm 2006 sửa và xây mới 10 luật. Trọn vẹn toàn bộ các luật và pháp lệnh mà Việt Nam cam kết đa phương sẽ sửa và xây mới là 26 luật và pháp lệnh thì tính đến tháng 11 năm 2006 đã làm xong 25 luật và pháp lệnh, chỉ còn một văn bản luật đang trong quá trình soạn thảo. Có thể nói, *Việt Nam là nước đầu tiên có hệ thống pháp luật tương đối hoàn chỉnh khi gia nhập WTO.*

Để đổi mới kinh tế, cải cách hành chính, Việt Nam phải xây mới và sửa đổi 100 luật. Như vậy, số văn bản pháp luật phục vụ đàm phán, gia nhập WTO bằng khoảng 1/4 số lượng văn bản luật phục vụ cải cách hành chính và đổi mới kinh tế. Điều này phản ánh quyết tâm cao của Chính phủ, Quốc hội tích cực chủ động hội nhập quốc tế. Ông Chủ tịch ban công tác WTO, các thành viên ban công tác, kể cả đoàn Hoa Kỳ cũng đánh giá rất cao quyết tâm của Việt Nam trong việc sửa đổi hệ thống luật pháp trong thời gian vừa qua.⁵

Có thể thấy quyết tâm gia nhập WTO của Việt Nam phản ánh qua quá trình đàm phán tích cực và chương trình sửa đổi và xây mới pháp luật đã thực sự gửi một thông điệp tích cực đến các nhà đầu tư. Giới đầu tư cho rằng, nếu Việt Nam gia nhập WTO thì hệ thống pháp luật sẽ phù hợp với sân chơi của thế giới và nó sẽ ổn định. Chính vì lẽ đó mà đầu tư nước ngoài không ngừng gia tăng trong thời gian gần đây. Các dự án đầu tư nước ngoài của Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapo,... nhất là các dự án lớn bắt đầu vào Việt Nam trong đó có cả các công ty xuyên quốc gia (TNCs). Theo thống kê của WTO, trên thế giới có khoảng 70 nghìn TNCs, chiếm 1/3 thương mại toàn cầu. Các nước đều muốn các TNCs đầu tư vào nước mình vì họ có công nghệ, vốn và thị trường toàn cầu. Do vậy, việc các TNCs gia tăng đầu tư vào Việt Nam là một tín hiệu tốt, báo hiệu một làn sóng đầu tư thời kỳ "hậu WTO".

Cam kết gia nhập WTO của Việt Nam

Cam kết gia nhập WTO bao gồm hai loại: cam kết chung và cam kết cụ thể về thương mại hàng hóa, trợ cấp, thương mại dịch vụ.

+ ***Cam kết chung*** là các cam kết mang tính nguyên tắc bao gồm: các cam kết về việc tuân thủ các hiệp định của WTO, các cam

5. Báo cáo của Ủy ban quốc gia về Hội nhập kinh tế quốc tế tại Hội nghị phổ biến cam kết WTO, tháng 11-2006.

kết về sửa đổi quy định, chính sách cho phù hợp với quy định của WTO và một số cam kết đặc thù của Việt Nam. Đáng chú ý trong các cam kết này là cam kết cho phép doanh nghiệp và cá nhân nước ngoài được quyền xuất nhập khẩu hàng hóa như doanh nghiệp và cá nhân người Việt Nam, trừ đối với một số mặt hàng thuộc danh mục thương mại nhà nước (xăng dầu, thuốc lá điếu, v.v) và một số mặt hàng nhạy cảm khác mà ta chỉ cho phép sau một thời gian chuyển đổi (như gạo và dược phẩm); cam kết dỡ bỏ hoàn toàn các loại trợ cấp xuất khẩu và trợ cấp nội địa hóa; cam kết không áp dụng các yêu cầu nội địa hóa, cân đối ngoại tệ, cân đối xuất nhập khẩu hoặc yêu cầu hạn chế xuất khẩu; cam kết không áp dụng trợ cấp xuất khẩu đối với nông sản, tuy nhiên để hỗ trợ nông nghiệp, ta vẫn có thể sử dụng các biện pháp không

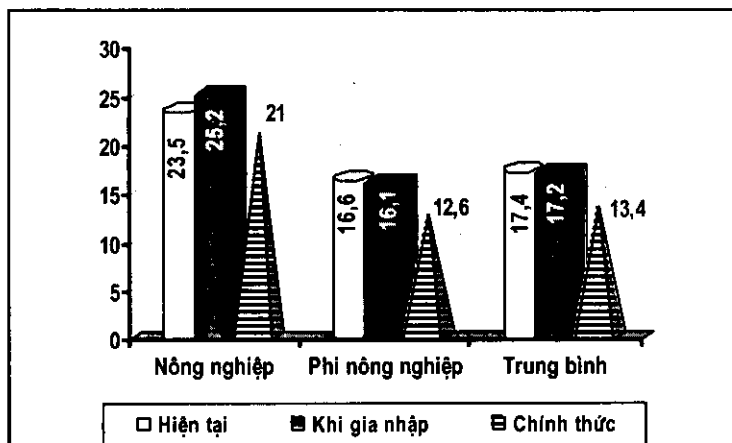
thuộc diện bị cấm ở mức không quá 10% giá trị sản lượng; v.v.

+ Cam kết về thương mại hàng hóa

Về thuế nhập khẩu, mức cam kết chung là đồng ý ràng buộc mức trần cho toàn bộ biểu thuế (10.600 dòng). Mức thuế bình quân toàn biểu được giảm từ mức hiện hành 17,4% xuống còn 13,4%, thực hiện dần trung bình trong 5-7 năm.

Mức thuế bình quân đối với hàng nông sản giảm từ mức hiện hành 23,5% xuống còn 21% thực hiện trong 5-7 năm. Với hàng công nghiệp từ 16,6% xuống còn 12,6% thực hiện chủ yếu trong vòng 5-7 năm. Cụ thể, có khoảng hơn 1/3 số dòng thuế sẽ phải cắt giảm, chủ yếu là các dòng cộ thuế suất trên 20%. Một số mặt hàng như nông sản, xi măng, sắt thép, vật liệu xây dựng, ô tô - xe máy... vẫn duy trì mức bảo hộ nhất định.

HÌNH 3. Mức giảm thuế quan trung bình theo cam kết gia nhập WTO của Việt Nam



Nguồn: Bộ Thương mại.

Những ngành có mức giảm thuế nhiều nhất bao gồm: dệt may, cá và sản phẩm cá, gỗ và giấy, hàng chế tạo khác, máy móc và thiết bị điện - điện tử. Việt Nam cam kết mức thuế trần cao hơn mức đang áp dụng đối với nhóm hàng xăng dầu, kim loại, hóa chất.

+ Cam kết về dịch vụ

Xét về diện cam kết, trong BTA với Hoa Kỳ, Việt Nam đã cam kết 8 ngành dịch vụ khoảng 65 phân ngành. Trong thỏa thuận WTO, ta cam kết đủ 11 ngành dịch vụ, tính

theo phân ngành khoảng 110. Về mức độ cam kết, thỏa thuận WTO đi xa hơn BTA nhưng không nhiều. Với hầu hết các ngành dịch vụ, trong đó có những ngành nhạy cảm như bảo hiểm, phân phối, du lịch... ta giữ mức độ cam kết gần như trong BTA. Riêng viễn thông, ngân hàng và chứng khoán, để sớm kết thúc đàm phán, ta đã có một số bước tiến nhưng nhìn chung không quá xa so với hiện trạng và đều phù hợp với định hướng phát triển đã được phê duyệt cho các ngành này.

Đạt được thỏa thuận gia nhập WTO là một thắng lợi lớn của đoàn đàm phán, tuy nhiên về mức độ cam kết gia nhập, Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội trong cuộc họp thẩm tra về cam kết WTO ngày 23-11-2006 không hoàn toàn đồng tình với các biện pháp hạn chế nhập khẩu hàng hóa. Theo Ủy ban này, bản cam kết còn bảo lưu một số bảo hộ không hợp lý làm giảm môi trường cạnh tranh và gây thiệt hại cho người tiêu dùng muốn sử dụng hàng nhập khẩu tốt với giá thành hợp lý, chẳng hạn như thuế cam kết đối với xe tải nguyên chiếc là khá cao, trong khi thuế nhập khẩu phụ tùng thấp và lộ trình giảm thuế lại tương đối dài. Do vậy ủy ban đề nghị Chính phủ rút ngắn thời gian bảo hộ, tạo sự cạnh tranh lành mạnh và có lợi cho người tiêu dùng. Cũng theo Ủy ban Đối ngoại thì cam kết vẫn còn nhiều hạn chế trong việc mở cửa thị trường dịch vụ và do vậy dịch vụ của chúng ta khó có thể thu hút đầu tư nước ngoài nhằm tạo sự cạnh tranh mạnh mẽ, dẫn đến giá dịch vụ vẫn cao và chất lượng không đảm bảo.

Trước mối quan ngại trên, trong phiên họp của Quốc hội thảo luận và thông qua Nghị định thư gia nhập WTO ngày 28-11-2006, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã nhấn mạnh sẽ không cứng nhắc bảo lưu một số hạn chế về mở cửa thị trường các ngành dịch vụ cơ bản có ý nghĩa đối với toàn bộ nền kinh tế như bán lẻ, ngân hàng, viễn thông, giao thông vận tải, v.v. Và như vậy là hoàn toàn có khả năng một số dịch vụ cơ bản sẽ được mở cửa sớm hơn so với cam kết gia nhập. Cũng trên quan điểm như vậy, giảm mức độ bảo hộ đối với một số mặt hàng như ô tô, xi măng, sắt thép, v.v sớm hơn thời gian cam kết là một điều Chính phủ nên nghĩ tới, nhằm tạo sự cạnh tranh cần thiết, buộc các doanh nghiệp phải đổi mới theo hướng hiệu quả, giảm giá thành sản phẩm.

3.2. Diễn đàn APEC

Có thể nói, sau sự kiện gia nhập WTO, một sự kiện nữa có ý nghĩa rất quan trọng đối với quá trình hội nhập của Việt Nam là

Hội nghị cấp cao APEC lần thứ 14 tổ chức tại Việt Nam trong tháng 11-2006. Điều gì đã khiến cho một diễn đàn mang tính tự nguyện, không ràng buộc của APEC lại có ý nghĩa quan trọng đối với Việt Nam.

Thứ nhất, đẳng cai APEC là cơ hội để khẳng định vai trò, vị trí của Việt Nam trong khu vực cũng như trên trường quốc tế, tăng cường giao lưu hợp tác với các thành viên APEC. Tổ chức tốt các sự kiện của năm APEC 2006 là cách tốt nhất để quảng bá về hình ảnh một Việt Nam năng động, cởi mở, an toàn và hội nhập, mở ra các cơ hội phát triển cho các ngành kinh tế của đất nước. *Thứ hai*, đã thành truyền thống trong vài năm gần đây, ngoại giao chính trị kết hợp với ngoại giao kinh tế, trong khuôn khổ Hội nghị APEC, bên cạnh cuộc họp thượng đỉnh các nguyên thủ quốc gia từ 21 nước thành viên là Hội nghị các tổng giám đốc doanh nghiệp (CEO Summit) của khoảng 1200 công ty hàng đầu trên thế giới. Đây thực sự là một cơ hội tuyệt vời cho khối doanh nghiệp Việt Nam tiếp thị hình ảnh của mình đối với giới đầu tư thế giới, vì nếu không có hội nghị APEC, khó có thể có dịp được tiếp đón các nhân vật quản lý cấp cao nhất của các công ty hàng đầu thế giới tại Việt Nam. *Thứ ba*, do mục tiêu của Hội nghị APEC lần này là phá vỡ sự bế tắc của vòng đàm phán Doha (do vậy đã có sự tham gia của Tổng giám đốc WTO Pascal Lamy) và đẩy mạnh tự do hóa thương mại, đầu tư trong khối APEC, nên việc Việt Nam đứng ra đăng cai Hội nghị là một thông điệp rõ ràng của lãnh đạo Việt Nam về quan điểm tiếp tục cải cách theo hướng ủng hộ tự do hóa, góp phần thu hút mạnh hơn đầu tư từ nước ngoài.

Diễn lại kết quả của Hội nghị cấp cao APEC lần này, có thể đưa ra các đánh giá sau:

- Hội nghị đã kết thúc bằng những cam kết mạnh mẽ của các nền kinh tế thành viên sẽ nỗ lực phấn đấu thực hiện mục tiêu của APEC về thương mại và đầu tư tự do, xây dựng môi trường kinh doanh an toàn và

thuận lợi, tăng cường an ninh con người, cùng hợp tác hướng tới một cộng đồng Châu Á - Thái Bình Dương năng động, phát triển bền vững và thịnh vượng như chủ đề của năm APEC 2006.

- Việc các nhà lãnh đạo APEC ra Tuyên bố riêng về vòng đàm phán Doha, cho thấy mức độ quan tâm, mong muốn và quyết tâm của APEC trong việc thúc đẩy nối lại vòng đàm phán đang bế tắc này. Lãnh đạo các nền kinh tế thành viên APEC đã khẳng định quyết tâm nối lại đàm phán nhằm đạt được kết quả cân bằng, phù hợp với tất cả các thành viên WTO và cho rằng cần phải xây dựng một gói cam kết tổng thể bao gồm: tiếp cận thị trường đối với hàng công nghiệp, cam kết mới về mở cửa thị trường dịch vụ, các vấn đề quy tắc và thuận lợi hóa thương mại.

Tuyên bố nói rõ cam kết của APEC sẽ đi xa hơn những cam kết hiện tại trong các lĩnh vực chủ chốt của Vòng đàm phán. Có nghĩa là cắt giảm hơn nữa hỗ trợ nông nghiệp có tác động bóp méo thương mại của những đối tác lớn, mở rộng tiếp cận thị trường trong nông nghiệp, cắt giảm thực sự thuế quan hàng công nghiệp và đưa ra những cam kết mới về mở cửa thị trường dịch vụ, trong khi giải quyết một cách nghiêm túc những quan ngại và những vấn đề nhạy cảm của các thành viên.

Qua bản tuyên bố, các lãnh đạo APEC khẳng định sẽ tiếp tục tham gia vào tiến trình này nhằm đảm bảo nối lại đàm phán và sẽ đưa ra những biện pháp linh hoạt, tham vọng cần thiết để tạo bước đột phá, đồng thời thúc giục đối tác ở các khu vực khác cùng tham gia và thể hiện tham vọng tương tự.

- Trong khi thể hiện mối quan tâm đầy nhanh hơn nữa vòng đàm phán Doha, các nước APEC cũng đánh giá cao các hiệp định tự do hóa song phương và khu vực khi "thừa nhận rằng các Thỏa thuận Thương mại tự do khu vực và song phương *chất lượng cao, nhất quán, minh bạch và toàn diện* có vai

trò quan trọng trong việc thúc đẩy tự do hóa thương mại"⁶. Tuy nhiên, việc có quá nhiều FTA khiến APEC trở thành một "tô mì" rối rắm, quá phức tạp với nhiều thủ tục và quy định⁷. Mỗi hiệp định có những yêu cầu riêng về thủ tục hải quan, tiêu chuẩn, gây khó khăn cho doanh nghiệp. Có nhiều FTA cũng làm tăng chi phí sản xuất của các doanh nghiệp. Nghiên cứu của đại học California, Mỹ cho thấy, 70% doanh nghiệp được hỏi khẳng định: quá nhiều FTA khiến chi phí sản xuất của họ tăng cao. Do vậy, các nước APEC cũng "chỉ đạo các quan chức nghiên cứu sâu hơn nữa về các biện pháp thúc đẩy hội nhập kinh tế khu vực, tính đến một Hiệp định khu vực tự do thương mại Châu Á - Thái Bình Dương như một triển vọng dài hạn, và báo cáo lên Hội nghị các nhà lãnh đạo kinh tế APEC năm 2007 tại Australia"⁸.

- Đây là cơ hội tuyệt vời cho Việt Nam thu hút đầu tư nước ngoài. Không phải ngẫu nhiên mà tất cả các Hội nghị hay Diễn đàn kinh tế trong Tuần lễ cấp cao APEC đều có sự tham gia của các nhà lãnh đạo cao nhất của Việt Nam. Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết dự và phát biểu tại Diễn đàn Đầu tư APEC; phát biểu và tham gia đối thoại với các doanh nghiệp tại Hội nghị Hội đồng tư vấn kinh doanh APEC (ABAC); Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng dự và phát biểu tại Hội nghị xúc tiến thương mại và đầu tư với Việt Nam, tại Hội nghị các tổng giám đốc doanh nghiệp. Đó chính là bức thông điệp mạnh mẽ nhất của Việt Nam về những nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh gửi tới hàng ngàn công ty, tập đoàn kinh tế lớn trên thế giới. Thật không dễ dàng có cơ hội để các quan chức Chính phủ Việt Nam có thể giới thiệu những tiềm năng, cũng như chính sách cải cách, chiến lược phát triển kinh tế -

6. Tuyên bố Hà Nội của Hội nghị APEC 14, 2006.

7. Hiện trong APEC đã có 20 hiệp định thương mại tự do khu vực (RTA) và hiệp định thương mại song phương (FTA). 17 hiệp định song phương khác đang chuẩn bị được ký kết.

8. Tuyên bố Hà Nội của Hội nghị APEC 14, 2006.

xã hội của Việt Nam với hàng ngàn tập đoàn danh tiếng trong khu vực và trên thế giới như BP, Coca Cola, HSBC, Intel... Rõ ràng APEC 2006 đã mang lại những cơ hội “vàng” cho đất nước, đặc biệt là các doanh nghiệp. Ngay trong thời gian Hội nghị đã có nhiều thỏa thuận hợp tác đầu tư được ký kết với giá trị hàng tỷ USD.

Tóm lại, mặc dù chỉ là một diễn đàn tự nguyện, không ràng buộc, việc tổ chức thành công Hội nghị Cấp cao APEC lần thứ 14 đã tạo nên một Việt Nam khác hẳn trong mắt cộng đồng quốc tế nói chung và giới đầu tư nói riêng. Một Việt Nam với những cam kết cải cách mạnh mẽ theo hướng thị trường và tự do hóa thương mại, đầu tư. Dự đoán trong thời gian tới, cùng với tư cách thành viên WTO của Việt Nam, chắc chắn sẽ có một làn sóng đầu tư vào Việt Nam. Điều còn lại đối với chúng ta là phải có những nỗ lực tự thân để có thể tiếp nhận được luồng vốn quan trọng này. Ngoài ra, trước những bế tắc của vòng đàm phán Doha và những khó khăn không thể tránh khỏi trên con đường thực hiện ý tưởng thành lập khu vực thương mại tự do APEC, tìm kiếm các thỏa thuận tự do thương mại song phương sẽ vẫn là sự

lựa chọn hàng đầu đối với các nước APEC nói chung và Việt Nam nói riêng.

3.3. Hội nhập AFTA

Theo lịch trình giảm thuế của Việt Nam trong AFTA, đến năm 2006 thuế suất của 10.283 dòng thuế chiếm 99,43% biểu thuế nhập khẩu từ ASEAN giảm xuống chỉ còn 0-5%⁹. Trong đó có một số mặt hàng giảm mạnh như hàng điện tử gia dụng đang ở mức 15-30% giảm xuống chỉ còn 0-5%; khoảng 23 loại rượu giảm từ 20% xuống 5%; cam, quýt giảm từ 15% xuống 10%, v.v.

Với mức thuế suất như vậy, nền kinh tế sẽ bị tác động như thế nào? Số liệu nhập khẩu năm 2006 của Bộ Thương mại cho thấy kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ các nước ASEAN tăng 39,7% so với năm 2005 từ 7,77 tỷ USD lên 10,85 tỷ USD. Do không có số liệu giá và số lượng nhập khẩu cho từng mặt hàng và cho từng thị trường nên chúng ta không thể biết chính xác tác động của việc giảm thuế này đến kim ngạch nhập khẩu, tuy nhiên qua việc gia tăng mạnh kim ngạch nhập khẩu từ ASEAN có thể cho rằng việc thực hiện cam kết giảm thuế CEPT/AFTA có tác động nhất định đến kinh tế trong nước.

BẢNG 1. Nhập khẩu 2005-2006 theo khu vực địa lý

Châu lục	2005		2006		Tốc độ tăng/giảm (%)
	Kim ngạch (tr.USD)	Tỷ trọng (%)	Kim ngạch (tr.USD)	Tỷ trọng (%)	
Châu Á	29.844	81	35.843	80,7	42,6
Trong đó: - ASEAN	7.770	21,1	10.850	24,4	39,7
Châu Mỹ	1.569	4,3	1.885	4,2	20,6
Châu Âu	4.528	12,3	5.438	12,2	26,4
Châu Đại Dương	648	1,8	778	1,8	31,9
Châu Phi	268	0,7	322	0,7	77,7
Tổng cộng	36.978		44.410		

Nguồn: Bộ Thương mại.

9. Báo cáo của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng: *Gia nhập WTO, cơ hội và thách thức đối với chúng ta* (Báo Tiền Phong ngày 8-11-2006).

Tuy nhiên, tác động này có thể không đáng kể vì thực tế nền kinh tế vẫn tăng trưởng tốt trong thời gian qua và quá trình

giảm thuế này không diễn ra đột ngột mà theo lộ trình đã diễn ra trong mấy năm vừa qua.

BẢNG 2. Lộ trình thuế suất CEPT của Việt Nam: thuế suất trung bình từ 1996-2006 (%)

Loại	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Danh sách thực hiện (IL)	7,0	6,8	5,8	5,6	4,7	3,9	3,8	2,8	2,6	2,5	2,3
Danh sách tạm thời miễn trừ (TEL)	19,9	19,9	19,9	19,9	19,8	19,6	19,4	17,5	13,4	8,9	3,9
Tổng số	12,7	12,6	12,1	11,9	11,4	10,9	10,7	9,3	7,4	5,3	3,0

Nguồn: Bộ Tài chính.

Nếu nhìn vào bảng trên, có thể thấy rằng Việt Nam đã được thử thách qua môi trường AFTA vào thời điểm giảm thuế mạnh nhất là vào năm 2004, nhưng nền kinh tế vẫn không có những biến động lớn. Doanh nghiệp Việt Nam đã phần nào cọ xát với môi trường cạnh tranh với hàng nhập khẩu ASEAN trong những năm trước. Có thể lấy ví dụ mặt hàng điện tử. Ai cũng nghĩ rằng, hàng điện tử sản xuất trong nước sẽ lao đao vì làn sóng hàng nhập khẩu từ các nước ASEAN-4 sau khi giảm thuế. Tuy nhiên, các mặt hàng điện tử như tivi, tủ lạnh, máy giặt, máy điều hòa, v.v do các công ty Nhật Bản và Hàn Quốc như Toshiba, Sony, LG, Samsung, Panasonic sản xuất tại Việt Nam đã tìm được chỗ đứng trong thị trường nội địa. Việc xuất hiện một loạt các sản phẩm điện tử cao cấp của các công ty trên như màn hình phẳng LCD, Plasma, các thiết bị kỹ thuật số cao cấp trong năm 2006 - như một đối sách đương đầu với hàng nhập khẩu từ các nước ASEAN sau khi Việt Nam giảm bớt hàng rào thuế. Với những kinh nghiệm được tích lũy trong thời gian đối đầu với các đối thủ cạnh tranh ASEAN, chắc chắn sẽ giúp các doanh nghiệp Việt Nam có đủ bản lĩnh để đương đầu với những thách thức trong thời gian tới, khi quá trình tự do hóa thương mại càng được đẩy mạnh trong khuôn khổ các hiệp định đa phương (WTO), khu vực (ASEAN) và các hiệp định song phương khác.

3.4. Các quan hệ song phương

Bên cạnh kênh hội nhập đa phương và khu vực, trong năm 2006 Việt Nam cũng có những bước đột phá trong các quan hệ hợp tác song phương, trong đó nổi bật nhất là quan hệ hợp tác song phương với Hoa Kỳ và Nhật Bản.

Quan hệ với Hoa Kỳ

Hợp tác ngoại giao, kinh tế và thương mại giữa Việt Nam với Hoa Kỳ trong năm 2006 diễn ra rất nhộn nhịp. Các sự kiện quan trọng trong năm như cuộc đi thăm Việt Nam và tham dự Hội nghị cấp cao APEC lần thứ 14 của Tổng thống Mỹ, chuyến làm việc của cựu Tổng thống Bill Clinton với tư cách là Chủ tịch quỹ Clinton về AIDS/HIV tại Việt Nam, việc Hoa Kỳ thông qua PNTR cho Việt Nam, kết thúc thỏa thuận song phương gia nhập WTO với Mỹ (góp phần giúp Việt Nam kịp gia nhập WTO trong năm 2006), cũng như chuyến thăm được mong đợi của Chủ tịch Microsoft Bill Gates, việc nâng vốn đầu tư nhà máy lắp ráp và thử chip của Intel tại Tp.HCM lên 1 tỷ USD và một loạt các hoạt động thương mại, đầu tư khác, cho thấy mối quan hệ hợp tác đã được Chính phủ hai nước nâng lên ở một tầm cao mới.

Điểm lại quá trình hợp tác giữa hai nước từ khi ký kết BTA tới nay, có thể thấy nhịp độ phát triển hợp tác rất mạnh mẽ. Sau khi ký kết BTA, Việt Nam được Hoa Kỳ đảm bảo được hưởng tối huệ quốc và không phân

biệt đối xử. Thuế suất hàng nhập khẩu Việt Nam vào Hoa Kỳ giảm trung bình từ 40% xuống còn 4%. Điều này khiến cho cơ hội tiếp cận thị trường Hoa Kỳ được cải thiện. Xuất khẩu từ Việt Nam sang Hoa Kỳ đã "bùng nổ". Sau khi Hiệp định có hiệu lực, Hoa Kỳ đã trở thành thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam.

Ngay trong năm đầu tiên Hiệp định có hiệu lực (2002), xuất khẩu sang Hoa Kỳ đã tăng 128%, năm tiếp theo (2003) tăng 90%, những năm sau đó dù có sự suy giảm theo một diễn biến đã được dự báo trước, xuất khẩu của Việt Nam qua Hoa Kỳ vẫn tăng trưởng đều đặn qua từng năm ở mức trên dưới 20%. Đến năm 2005, xuất khẩu sang Hoa Kỳ đã đạt xấp xỉ 7 tỷ USD và năm 2006 là 8 tỷ USD. Hiện nay, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, chiếm 20% tổng giá trị xuất khẩu với các mặt hàng chủ yếu là dệt may, giày dép và các sản phẩm gỗ. Sau khi gia nhập WTO, chắc chắn kim ngạch thương mại - buôn bán hai chiều sẽ tăng hơn rất nhiều. Năm 2001 khi ký Hiệp định thương mại BTA với Hoa Kỳ, Việt Nam mới giải quyết được 3.600 dòng thuế, khi đó kim ngạch xuất khẩu đã tăng gấp nhiều lần, còn bây giờ khi vào WTO với hơn 10.000 dòng thuế, cơ hội gia tăng xuất khẩu vào Hoa Kỳ sẽ rất lớn¹⁰.

Cùng với thương mại, thu hút đầu tư sau khi có BTA cũng đạt được nhiều tiến bộ. Theo Cục Đầu tư nước ngoài, riêng trong năm 2006, tính đến tháng 11, trong tổng số 8,27 tỷ USD đầu tư nước ngoài từ 39 nước và vùng lãnh thổ, Hoa Kỳ đứng thứ 3 với 10,3% (sau Hàn Quốc và Hồng Kông). Tuy nhiên nếu tính cả một số dự án đầu tư thông qua nước thứ ba thì Hoa Kỳ đứng thứ hai. Điểm nổi bật là nhiều công ty hàng đầu của Hoa Kỳ trong các lĩnh vực sản xuất, dịch vụ, công nghệ cao đã bắt đầu triển khai hoặc đang tìm hiểu đầu tư vào một số dự án lớn như Intel (xây dựng nhà máy tại Tp.HCM), Microsoft (xây dựng thỏa thuận hợp tác chiến lược với FPT trong thời hạn 3 năm

tối), Citigroup, HSBC (mở các chi nhánh ngân hàng tại Việt Nam và mua cổ phần của các ngân hàng thương mại cổ phần), Công ty chuyển phát nhanh DHL (liên doanh với VNPT thay cho hợp đồng đại lý trong thời gian qua), các công ty bảo hiểm như AIA, AIG cũng đã bắt đầu vào thị trường Việt Nam.

Không thể không nói tới một sự kiện rất có ý nghĩa trong quan hệ kinh tế hai nước là việc Hoa Kỳ thông qua PNTR ngày 20-12-2006. Sự kiện này có ý nghĩa quan trọng trong quan hệ giữa Việt Nam và Hoa Kỳ, đánh dấu việc *bình thường hóa hoàn toàn quan hệ song phương giữa hai nước*, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế - thương mại. Đây là kết quả của những cố gắng to lớn của cả hai bên trong quá trình bình thường hóa quan hệ song phương, cũng như mong muốn xây dựng mối quan hệ tốt đẹp hơn nữa giữa Việt Nam và Hoa Kỳ. Với các doanh nghiệp Việt Nam, việc thông qua PNTR sẽ giúp họ yên tâm có hướng tính toán kế hoạch làm ăn lâu dài với thị trường Hoa Kỳ. Mặt khác, PNTR sẽ là cơ sở để sau này Mỹ xem xét các mức thuế ưu đãi cho Việt Nam, tạo điều kiện để hàng Việt Nam có thể thâm nhập mạnh mẽ hơn nữa vào thị trường nước này.

Tuy nhiên có một cảnh báo đối với các nhà xuất khẩu Việt Nam là: sau khi gia nhập WTO và hưởng quy chế PNTR, nếu chúng ta không quản lý tốt lượng hàng xuất khẩu tăng đột biến vào thị trường Hoa Kỳ thì có thể sẽ bị các hiệp hội ngành nghề bị tác động mạnh tại đó kiện và hậu quả là phải chịu thuế chống phá giá hoặc các biện pháp phòng vệ khác từ phía Mỹ. Do vậy, Chính phủ, các hiệp hội và các công ty phải phối hợp tốt với nhau để "tiết chế" một cách hợp lý lượng xuất khẩu tăng đột biến.

Quan hệ với Nhật Bản

Quyết định gần đây của hai Chính phủ Việt Nam và Nhật Bản đưa quan hệ của hai

10. Thứ trưởng Bộ Thương mại Lương Văn Tự trả lời phỏng vấn VNexpress 10-12-2006.

nước lên *tầm đối tác chiến lược* là một điểm nổi bật trong chiến lược quan hệ hợp tác song phương của Việt Nam. Điều này cho thấy Chính phủ Việt Nam đánh giá rất cao vai trò quan trọng của Nhật Bản trong quá trình hội nhập của Việt Nam.

Trong nhiều năm qua, Nhật Bản luôn chiếm vị trí hàng đầu trong viện trợ ODA cho Việt Nam, đồng thời cũng là một đối tác quan trọng của Việt Nam trong thương mại và đầu tư. Mới đây, trong Hội nghị nhóm tư vấn các nhà tài trợ ngày 14-15-12-2006, Nhật Bản vẫn tiếp tục cam kết viện trợ ODA với con số 890 triệu USD đầy ấn tượng trong bối cảnh tổng số ODA cho các nước trên thế giới đang giảm đi.

Trong hoạt động thương mại, cùng với EU và Hoa Kỳ, Nhật Bản là một trong các đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam. Những năm gần đây, quan hệ thương mại Việt Nam - Nhật Bản luôn phát triển ở tốc độ cao. Năm 2005, kim ngạch xuất nhập khẩu hai nước đạt hơn 8,5 tỷ USD, tăng gần 2 lần so với năm 2000, trong đó kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật đạt 4,4 tỷ USD, tăng 26% so với năm 2004, chủ yếu là thủy sản, dệt may, dầu thô, dây điện và cáp điện, đá quý... và Việt Nam cũng nhập khẩu khoảng 4,1 tỷ USD từ Nhật Bản, chủ yếu là máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện. Xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản năm 2006 tăng trưởng 19% và chiếm tỷ trọng 13%, đứng thứ ba trong các thị trường xuất khẩu sau Hoa Kỳ và EU, cho thấy vị trí quan trọng của Nhật Bản trong quan hệ thương mại với Việt Nam.

Về đầu tư, theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến 30-9-2006, Nhật Bản có 718 dự án đầu tư trực tiếp còn hiệu lực tại Việt Nam, với tổng vốn đầu tư đăng ký gần 7,1 tỷ USD, tổng số vốn thực hiện là 4,87 tỷ USD, đứng thứ 3 trong số các nước và vùng lãnh thổ đầu tư tại Việt Nam, sau Singapo và Đài Loan¹¹. Đầu tư của Nhật Bản tại Việt Nam chủ yếu ở lĩnh vực công nghiệp với các tập

đoàn lớn như Canon, Honda, Toyota, Denso...

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong thời gian tới, ngoài việc tiếp tục mở rộng khu công nghiệp Thăng Long, các doanh nghiệp Nhật sẽ hướng đầu tư đến khu công nghệ cao Hòa Lạc. Mới đây, đoàn doanh nghiệp công nghệ thông tin Nhật Bản đã đi khảo sát khu công nghệ này. Điểm hấp dẫn của Việt Nam đối với các nhà đầu tư Nhật Bản, theo ông Kageyama, Tổng Giám đốc Canon Việt Nam là nguồn nhân công đông đảo và môi trường đầu tư ngày càng được cải thiện với nhiều ưu đãi về thuế. Giá điện sản xuất rẻ, chỉ khoảng 0,55 USD/kwh, thấp hơn nhiều nước trong khu vực cũng là một lợi thế thu hút đầu tư của Việt Nam.¹²

Tiếp tục đẩy mạnh quan hệ hợp tác kinh tế thương mại giữa hai nước, trong những nỗ lực thiết lập khuôn khổ hợp tác chặt chẽ hơn, Thủ tướng Việt Nam và Thủ tướng Nhật Bản trong các cuộc hội đàm mới đây tại hai nước đã quyết định đưa quan hệ hợp tác giữa hai nước lên *tầm đối tác chiến lược*. Trong Tuyên bố chung về đối tác chiến lược ngày 19-10-2006 nhân cuộc đi thăm của Thủ tướng Việt Nam sang Nhật Bản, hai bên đã nhất trí những điểm quan trọng sau:

- Quyết định mở cuộc đàm phán chính thức về Hiệp định Đối tác kinh tế Việt - Nhật (JVEPA), tổ chức vòng đầu tiên tháng 1-2007.
- Nhật Bản tiếp tục giúp Việt Nam hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới, cụ thể là hỗ trợ tiến trình hậu WTO.
- Đánh giá cao Sáng kiến Việt - Nhật về mở rộng đầu tư của Nhật Bản vào Việt Nam và Hiệp định bảo hộ và khuyến khích đầu tư với Nhật đã cải thiện môi trường đầu tư cho các doanh nghiệp Nhật Bản đang làm ăn tại Việt Nam.
- Thúc đẩy thương mại hai chiều từ 8,5 tỷ USD năm 2005 lên 15 tỷ USD năm 2010.

11. VietnamNet 20-11-2006.

12. VNExpress, 20-11-2006.

- Nhật Bản sẽ giúp các dự án chiến lược cho sự phát triển của Việt Nam là xây dựng tuyến cao tốc đường sắt và đường bộ Bắc Nam; khu công nghệ cao Hòa Lạc.

Việc Thủ tướng Việt Nam gặp gỡ và làm việc với các tập đoàn nổi tiếng của Nhật Bản đã và đang có ý định đầu tư vào Việt Nam như Ngân hàng Mizuho, Truyền thông Nikkei; Mitsubishi; Maruberi; Nomura; Sumitomo; và một số tập đoàn IT hàng đầu Nhật Bản trong chuyến thăm tháng 10 tại Nhật Bản cũng như sự kiện 130 doanh nghiệp Nhật Bản tháp tùng Thủ tướng Nhật Bản sang dự Hội nghị cấp cao APEC và tham dự Diễn đàn Đầu tư Việt -Nhật ngày 20-11 (với khoảng 400 doanh nghiệp Việt Nam) cho thấy mối quan tâm rất lớn của cả hai phía đối với các tiềm năng to lớn trong quan hệ kinh tế song phương.

Tóm lại, quan hệ kinh tế thương mại (ODA, xuất nhập khẩu và đầu tư) giữa Việt Nam và Nhật Bản đang phát triển hết sức mạnh mẽ. Liên tục trong nhiều năm và trong năm 2006 Nhật Bản vẫn luôn chiếm vị trí hàng đầu trong số các nhà tài trợ ODA, các đối tác thương mại và các nhà đầu tư vào Việt Nam. Có thể nói năm 2006 là thời điểm “cao trào” quan hệ Việt Nam và Nhật Bản và hai bên đang tích cực làm việc để định ra các khuôn khổ pháp lý lâu dài cho mối quan hệ này, thể hiện qua tuyên bố của Chính phủ hai nước về việc nâng quan hệ hợp tác hai nước lên tầm đối tác chiến lược và xúc tiến đàm phán thiết lập FTA song phương bắt đầu vào tháng 1-2007.

6. Kết luận

Có thể nói rằng, năm 2006 là năm hết sức thành công đối với tiến trình Hội nhập của Việt Nam. Các chỉ số vĩ mô như tăng

trưởng, xuất khẩu, đầu tư nước ngoài đều rất khả quan. Cam kết ODA đạt kỷ lục từ trước đến nay mặc dù tác động của vụ tham nhũng PMU18 đến các nhà tài trợ là không nhỏ.

Tuy nhiên, vượt lên trên những chỉ số vĩ mô là những thành công về “chất”: nhiều sự kiện mang tính bước ngoặt đối với tiến trình hội nhập đã diễn ra trên nhiều kênh: đa phương (gia nhập WTO sâu 11 năm đàm phán), khu vực (thực hiện đầy đủ CEPT/AFTA), và song phương (được hưởng quy chế PNTR của Hoa Kỳ đánh dấu việc bình thường hóa hoàn toàn quan hệ song phương giữa hai nước, đưa quan hệ hợp tác với Nhật Bản lên tầm đối tác chiến lược...). Những khuôn khổ hội nhập như vậy sẽ giúp Việt Nam chính thức hội nhập với thế giới một cách sâu sắc, toàn diện và bình đẳng trên sân chơi toàn cầu, đồng thời việc thiết lập các khuôn khổ hợp tác song phương mang tính dài hạn cũng giúp Việt Nam chủ động đẩy mạnh hội nhập song phương, khu vực khi tiến trình tự do hóa trong khuôn khổ đa phương (WTO) bị đình trệ.

Thời gian sắp tới, chắc chắn Việt Nam sẽ phải đối mặt những thách thức rất lớn do các cam kết WTO tạo ra, tuy nhiên những thách thức đó sẽ biến thành cơ hội nếu như Việt Nam biết tự thay đổi chính mình, thiết lập một cơ chế thị trường hoàn thiện hơn, nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Những thử nghiệm cạnh tranh trên sân chơi khu vực ASEAN trong một thập kỷ qua chắc chắn sẽ giúp ích rất nhiều cho các chủ thể của nền kinh tế bước vào cuộc cạnh tranh khốc liệt hơn trên phạm vi toàn cầu./.